

Số: 104 /KH-UBND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2016.

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, năm 2017

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 16/KH-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TU ngày 23/11/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XV) về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 29/3/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Thông báo số 341-TB/TU ngày 30/11/2016 của Thường trực Tỉnh ủy tại cuộc họp ngày 29/11/2016;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2017, như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Nâng số tiêu chí bình quân toàn tỉnh lên trên 12 tiêu chí/xã năm 2017.
2. Phần đầu có thêm 07 xã (Khuôn Hà, huyện Lâm Bình; Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa; Thái Hòa, huyện Hàm Yên; Trung Môn và Kim Phú, huyện Yên Sơn; Đại Phú và Hồng Lạc, huyện Sơn Dương) hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017. Duy trì, giữ vững, nâng cao chất lượng các tiêu chí tại 16 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Quy hoạch: Hỗ trợ kinh phí cắm mốc quy hoạch cho 16 xã (chưa được hỗ trợ) thuộc các xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
2. Giao thông: Bê tông hóa 122,8 km đường giao thông, gồm:

- Bê tông hóa 17,61 km đường trục xã, liên xã cho xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017.

- Bê tông hóa 17 km đường ngõ xóm cho các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020.

- Thực hiện bê tông hóa 88,2 km đường giao thông nội đồng theo Đề án bê tông hóa đường giao thông nội đồng giai đoạn 2016-2025.

3. Thủy lợi:

- Xây dựng 76 công trình thủy lợi đầu mối cho 29 xã.

- Thực hiện kiên cố hóa 182,5 km kênh mương theo Đề án kiên cố hóa kênh mương giai đoạn 2016-2025.

4. Điện: Xây dựng 81 Trạm biến áp; 191,7 km đường dây trung áp; 104,1 km đường dây hạ áp cho 23 xã trên địa bàn tỉnh.

5. Trường học: Xây dựng 07 công trình trường học các cấp, gồm: Trung học: 01 công trình; Tiểu học: 04 công trình; Mầm non, Mẫu giáo: 02 công trình cho 07 xã trên địa bàn tỉnh.

6. Cơ sở vật chất văn hóa:

- Xây dựng 07 nhà văn hóa và 07 sân thể thao xã cho 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017; hỗ trợ trang thiết bị 132 nhà văn hóa thôn thuộc 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017.

- Xây dựng 130 nhà văn hóa thôn theo Đề án xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố gắn với sân thể thao và khuôn viên giai đoạn 2016-2025.

7. Chợ nông thôn: Nâng cấp, cải tạo 04 chợ nông thôn (03 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017 và xã Hào Phú, huyện Sơn Dương).

8. Nhà ở dân cư: Huy động nguồn vốn tín dụng theo chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo và đóng góp của nhân dân để thực hiện xóa 391 nhà tạm (thuộc 07 xã mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017).

9. Kinh tế và tổ chức sản xuất: Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề cho lao động nông thôn và thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của tỉnh, chính sách tín dụng nông nghiệp, nông thôn.

10. Y tế: Xây dựng mới và bổ sung trang thiết bị cho 03 trạm Y tế xã.

11. Môi trường: Hỗ trợ 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017 và các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020 thực hiện: Xây dựng 05 công trình cấp nước tập trung; 11 xã xây dựng điểm thu gom rác, trang bị xe trở rác; 07 bãi xử lý rác thải tập trung; 14 nghĩa trang theo quy hoạch và hỗ trợ xây dựng 940 hầm bể Biogas, 2.916 nhà tắm, 2.360 nhà tiêu, 2.015 công trình chuồng trại chăn nuôi.

(Chi tiết theo biểu số 01 kèm theo)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện: 1.548.199 triệu đồng, trong đó:

1. Ngân sách nhà nước: 459.841 triệu đồng, trong đó :

1.1. *Vốn đầu tư phát triển: 424.410 triệu đồng, gồm:*

- Vốn hỗ trợ đầu tư từ Chương trình nông thôn mới: 80.166 triệu đồng.
- Nguồn vốn theo kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 13/7/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2017: 194.540 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép đầu tư từ các Chương trình, dự án: 147.704 triệu đồng.

1.2. *Vốn sự nghiệp: 38.031 triệu đồng, trong đó :*

- Vốn sự nghiệp Chương trình nông thôn mới: 15.000 triệu đồng.
- Ngân sách tỉnh, huyện: 23.031 triệu đồng.

2. Vốn tín dụng: 696.618 triệu đồng (*xây dựng nhà ở dân cư; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế*).

3. Vốn doanh nghiệp: 220.991 triệu đồng (*hỗ trợ đầu tư thực hiện tiêu chí điện, xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn*).

4. Vốn nhân dân đóng góp: 170.749 triệu đồng (*xây dựng đường giao thông thôn, xóm, nội đồng; cơ sở vật chất văn hóa thôn; xóa nhà tạm dột nát; công trình vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi; phát triển kinh tế, ...*).

(Chi tiết theo biểu số 02 kèm theo)

IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Đổi mới và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới: Đổi mới, nâng cao chất lượng các hình thức thông tin, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng (*Đài Phát thanh - Truyền hình, Báo chí, hệ thống truyền thanh xã, thôn...*), trên công, trang thông tin điện tử và các hình thức tổ chức (*hội nghị, hội thi, sân khấu hóa,...*); xây dựng và thực hiện các chuyên mục, kịp thời đưa tin về các gương tiêu biểu, điển hình, những cách làm hay, sáng tạo trong phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Vận động nhân dân chủ động thực hiện chỉnh trang nhà cửa, tham gia bảo vệ cảnh quan môi trường, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ gìn an ninh trật tự. Tiếp tục phát động phong trào thi đua thôn điểm, hộ điểm trong xây dựng nông thôn mới.

2. Ban hành quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh, giai đoạn 2016-2020 theo phân cấp tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Các ngành được giao nhiệm vụ chủ trì việc thực hiện “Đề án”, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ, chất lượng thực hiện xây dựng kênh mương nội đồng, bê tông hóa đường giao thông nội đồng, xây dựng nhà văn hóa thôn, bản, tổ nhân dân gắn với sân thể thao và khuôn viên theo kế hoạch năm 2017.

4. Tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân tiếp cận với các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất; tập trung chỉ đạo xây dựng mô hình liên kết sản xuất với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị nhằm gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản để nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo.

5. Các ngành thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh xây dựng kế hoạch chi tiết để tổ chức thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2017 (*đảm bảo hết năm 2017 nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn tỉnh lên trên 12 tiêu chí/xã*); phân công cán bộ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện Chương trình; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tại cơ sở, hướng dẫn cấp xã tổ chức thực hiện các nội dung xây dựng nông thôn mới theo lĩnh vực ngành quản lý.

6. Rà soát, xác định kế hoạch, nhu cầu vốn; bố trí lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017.

7. Phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2017. Huy động đa dạng các nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình: Tranh thủ các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế thông qua các chương trình, dự án về nông nghiệp, nông thôn; rà soát, phân loại các dự án đầu tư, nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất để có cơ chế lồng ghép và sử dụng hợp lý nguồn vốn theo từng chương trình, dự án; huy động đóng góp tự nguyện từ nhân dân trên cơ sở phù hợp với khả năng; huy động các nguồn lực từ cộng đồng xã hội, các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới. Ưu tiên cân đối, bố trí nguồn vốn cho các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020.

8. Tiếp tục tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tham mưu chỉ đạo, điều hành và trực tiếp tổ chức thực hiện ở cơ sở cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã, thôn bản.

9. Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương, của tỉnh.

10. Kiện toàn Hội đồng thẩm định xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh theo quy định. Triển khai công tác thẩm định, xét đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

(Chi tiết có biểu số 03, 04 kèm theo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để chủ động tổ chức triển khai thực hiện; tăng cường kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các xã triển khai thực hiện kế hoạch được giao; định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời các biện pháp chỉ đạo với Ban Chỉ đạo tỉnh (gửi Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp).

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh (ngành thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh) xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để thực hiện các tiêu chí thuộc ngành, lĩnh vực quản lý, phụ trách đến cấp huyện, cấp xã; chủ động hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra theo dõi, quản lý việc thực hiện tiêu chí thuộc ngành quản lý đến từng xã. Định kỳ hàng tháng, quý, sáu tháng, năm báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất kịp thời việc giải quyết những nội dung vượt thẩm quyền với Ban Chỉ đạo tỉnh (gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh để tổng hợp).

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện; định kỳ hàng quý, sáu tháng, cả năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện với Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định./.

Nơi nhận: 

- BCĐTW CTMTQG XDNTM;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ, các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thành phố;
- Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trưởng Phòng KT, TH;
- VPĐP Chương trình MTQGXDNMTM;
- Lưu VT (Dt 60).

(Báo cáo)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Quang

TỔNG HỢP, CHI TIẾT KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2017

Thực hiện theo Kế hoạch số 104 /KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung xây dựng | Đơn vị tính | Số lượng | Tổng cộng | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|-------|----------------------------|-------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|-----------|------------|----------|------------|----------|------------|-----------|------------|-----------------|------------|--|
| | | | | | Lâm Bình | | Na Hang | | Chiêm Hóa | | Hàm Yên | | Yên Sơn | | Sơn Dương | | TP. Tuyên Quang | | |
| | | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | |
| | Tổng số: | Tr.đ | | 1.548.199 | | 144.594 | | 147.787 | | 254.107 | | 215.205 | | 309.640 | | 397.920 | | 78.945 | |
| I | Lập quy hoạch | Tr.đ | | 400 | | - | | 25 | | 75 | | 50 | | 100 | | 125 | | 25 | |
| | Cầm mốc quy hoạch | Tr.đ | 16 | 400 | | - | 1 | 25 | 3 | 75 | 2 | 50 | 4 | 100 | 5 | 125 | 1 | 25 | Năm 2016, đã hỗ trợ 14/30 xã mục tiêu |
| II | Xây dựng cơ sở hạ tầng | Tr.đ | | 711.829 | | 72.896 | | 71.766 | | 114.595 | | 108.465 | | 121.686 | | 189.075 | | 33.345 | |
| 1 | Giao thông: | Km | 122,8 | 84.763 | 3,3 | 2.442,0 | 3,2 | 2.148 | 32,2 | 16.137 | 30,4 | 27.186,0 | 20,2 | 10.686,6 | 28,7 | 23.517 | 4,9 | 2.646 | |
| - | Đường trục xã, liên xã | Km | 17,61 | 26.415 | | | | - | 0,6 | 900 | 10,0 | 15.000 | | - | 7,0 | 10.515 | | | Hỗ trợ 04/7 xã mục tiêu |
| - | Đường ngõ xóm | Km | 17,00 | 3.740 | | | | | 9,77 | 2.149 | 5,4 | 1.188 | 1,83 | 403 | | | | | 05 xã: Hòa Phú, Tân Thịnh, Phú Lưu, Phúc Ninh |
| - | Đường giao thông nội đồng | Km | 88,20 | 54.608 | 3,3 | 2.442 | 3,2 | 2.148 | 21,8 | 13.088 | 15,0 | 10.998 | 18,36 | 10.284 | 21,67 | 13.002 | 4,9 | 2.646 | Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND |
| 2 | Thủy lợi: | Tr.đ | | 217.670 | | 23.920 | | 20.491 | | 41.153 | | 28.452 | | 44.397 | | 48.647 | | 10.611 | |
| - | Công trình đầu mối | CT | 76 | 54.064 | 3 | 3.255 | 12 | 8.655 | 12 | 8.925 | 12 | 8.460 | 20 | 11.137 | 12 | 10.097 | 5 | 3.535 | Hỗ trợ 29 xã: Lâm Bình (02 xã); Na Hang (03 xã); Chiêm hóa (05 xã); Hàm Yên (04 xã); Yên Sơn (07 xã); Sơn Dương (06 xã); thành phố (02 xã) |
| - | Kiên cố hóa kênh mương | Trđ | 182,5 | 163.607 | 23,05 | 20.665 | 13,2 | 11.836 | 36,0 | 32.228 | 22 | 19.992 | 37,1 | 33.260 | 43 | 38.550 | 7,9 | 7.076 | Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND |
| 3 | Điện sinh hoạt và sản xuất | Tr.đ | | 263.270 | | 40.085 | | 42.647 | | 39.484 | | 34.963 | | 43.823 | | 48.900 | | 13.369 | |

| Số TT | Nội dung xây dựng | Đơn vị tính | Số lượng | Tổng cộng | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|-------|--|-------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|-----------|------------|----------|------------|----------|------------|-----------|------------|-----------------|------------|--|
| | | | | | Lâm Bình | | Na Hang | | Chiêm Hóa | | Hàm Yên | | Yên Sơn | | Sơn Dương | | TP. Tuyên Quang | | |
| | | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | |
| - | Xây dựng, nâng cấp trạm biến áp | Trạm | 81 | 38.212 | 10 | 4.111 | 8 | 1.423 | 12 | 7.325 | 13 | 5.985 | 15 | 6.730 | 19 | 10.306 | 4 | 2.332 | Hỗ trợ 24 xã: Lâm Bình (03 xã); Na Hang (03 xã); Chiêm hóa (03 xã); Hàm Yên (04 xã); Yên Sơn (05 xã); Sơn Dương (04 xã); thành phố (01 xã) |
| - | Xây dựng đường dây trung áp | km | 191,7 | 176.713 | 30,9 | 29.235 | 31,8 | 28.607 | 22,2 | 21.268 | 22,3 | 20.045 | 38,2 | 35.170 | 36,7 | 33.724 | 9,6 | 8.664 | |
| - | Xây dựng đường dây hạ áp | km | 104,1 | 48.345 | 14,5 | 6.739 | 28,0 | 12.617 | 22,2 | 10.891 | 19,2 | 8.933 | 4,4 | 1.924 | 10,5 | 4.869 | 5,3 | 2.373 | |
| 4 | Trường học | Tr.đ | 7 | 48.246 | - | - | - | - | 1 | 2.800 | 2 | 5.125 | 2 | 4.500 | 2 | 35.821 | - | - | Chiêm hóa (XD Tiểu học Hòa Phú); Hàm Yên (trường Mầm Non, THCS xã Thái Hòa); Yên Sơn (trường Mầm Non, Tiểu học xã Trung Môn); Sơn Dương (trường tiểu học 02 xã hồng lạc, Đại Phú). |
| - | Trường mầm non | Trường /CT | 2 | 3.000 | | | | | | 1 | 1.500 | 1 | 1.500 | | | | | | |
| - | Trường tiểu học | Trường /CT | 4 | 41.621 | | | | | 1 | 2.800 | | | 1 | 3.000 | 2 | 35.821 | | | |
| - | Trường trung học cơ sở | Trường /CT | 1 | 3.625 | | | | | | 1 | 3.625 | | | | | | | | |
| 5 | Cơ sở vật chất Văn hoá, thể thao | Tr.đ | | 76.280 | | 3.600 | | 6.480 | | 10.520 | | 12.240 | | 16.080 | | 20.640 | | 6.720 | Hỗ trợ 07 xã mục tiêu và xã Hồng Thái. |
| - | Nhà văn hóa tại trung tâm xã | Nhà | 7 | 7.000 | 1 | 1.000 | 1 | 1.000 | 1 | 1.000 | 1 | 1.000 | 1 | 1.000 | 2 | 2.000 | | | |
| - | Sân thể thao xã | Ctr | 7 | 1.600 | 1 | 200 | 1 | 200 | 1 | 200 | 1 | 200 | 1 | 400 | 2 | 400 | | | |
| - | Xây dựng mới nhà văn hóa thôn | nhà | 130 | 62.400 | 4 | 1.920 | 11 | 5.280 | 18 | 8.640 | 21 | 10.080 | 27 | 12.960 | 35 | 16.800 | 14 | 6.720 | Kế hoạch thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND |
| - | Hỗ trợ trang thiết bị Nhà văn hóa thôn | Nhà | 132 | 5.280 | 12 | 480 | | | 17 | 680 | 24 | 960 | 43 | 1.720 | 36 | 1.440 | | | Hỗ trợ 07 xã mục tiêu năm 2017 |
| 6 | Chợ nông thôn | Tr.đ | 4 | 2.000 | - | - | - | - | 1 | 500 | 1 | 500 | 1 | 500 | 1 | 500 | - | - | Hỗ trợ 04 xã xây dựng chợ (Hòa Phú, Thái Hòa, Kim Phú, Hào Phú) |
| - | Nâng cấp, cải tạo chợ | CT | 4 | 2.000 | | | | | 1 | 500 | 1 | 500 | 1 | 500 | 1 | 500 | | | |
| 7 | Nhà ở dân cư nông thôn | Tr.đ | 391 | 19.550 | 57 | 2.850 | - | - | 80 | 4.000 | - | - | 34 | 1.700 | 220 | 11.000 | - | - | Hỗ trợ 07 xã mục tiêu năm 2017 (Vay vốn hỗ trợ nhà |

| Số TT | Nội dung xây dựng | Đơn vị tính | Số lượng | Tổng cộng | Trong đó | | | | | | | | | | | | | | Ghi chú |
|-------|---|-------------|----------|-----------|----------|------------|----------|------------|-----------|------------|----------|------------|----------|------------|-----------|------------|-----------------|------------|--|
| | | | | | Lâm Bình | | Na Hang | | Chiêm Hóa | | Hàm Yên | | Yên Sơn | | Sơn Dương | | TP. Tuyên Quang | | |
| | | | | | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | Số lượng | Thành tiền | |
| - | Xây dựng mới nhà ở (xoá nhà tạm) | Hộ | 391 | 19.550 | 57 | 2.850 | | | 80 | 4.000 | | | 34 | 1.700 | 220 | 11.000 | | | ở cho hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg) |
| III | Kinh tế và tổ chức sản xuất | Tr.đ | | 768.600 | | 65.000 | | 69.000 | | 129.820 | | 104.190 | | 173.890 | | 184.100 | | 42.600 | |
| 1 | Hỗ trợ phát triển kinh tế | CT | | 763.600 | | 64.400 | | 68.200 | | 129.000 | | 103.400 | | 173.000 | | 183.200 | | 42.400 | Vốn NTM; chính sách hỗ trợ PT SX của tỉnh; vốn tín dụng |
| 2 | Đào tạo nghề cho lao động nông thôn | CT | | 5.000 | | 600 | | 800 | | 820 | | 790 | | 890 | | 900 | | 200 | Vốn NTM |
| IV | Văn hoá - Xã hội - Y tế - Môi trường | Tr.đ | | 67.370 | | 6.698 | | 6.996 | | 9.617 | | 2.500 | | 13.964 | | 24.620 | | 2.975 | |
| 1 | Y tế | Tr.đ | 3 | 7.500 | | - | | - | | - | | 1 | 2.500 | | 1 | 2.500 | | - | Hỗ trợ 03/7 xã mục tiêu năm 2017 (Thái Hòa, Kim Phú, Hồng Lạc) |
| - | Xây dựng mới Trạm y tế | Trạm | 3 | 7.500 | | | | | | | | 1 | 2.500 | | 1 | 2.500 | | | |
| 2 | Môi trường | Tr.đ | | 59.870 | | 6.698 | | 6.996 | | 9.617 | | | | 11.464 | | 22.120 | | 2.975 | |
| - | Công trình cấp nước tập trung | CT | 5 | 8.020 | | | 1 | 520 | | 1 | 2.000 | 1 | 2.000 | 1 | 1.500 | 1 | 2.000 | | |
| - | Hầm bể Biogas | CT | 940 | 20.680 | 103 | 2.266 | 118 | 2.596 | 145 | 3.190 | 119 | 2.618 | 160 | 3.520 | 170 | 3.740 | 125 | 2.750 | |
| - | Nhà tắm | CT | 2.916 | 4.374 | 280 | 420 | 250 | 375 | 341 | 512 | 290 | 435 | 705 | 1.058 | 900 | 1.350 | 150 | 225 | |
| - | Nhà tiêu | CT | 2.360 | 14.396 | 280 | 1.708 | 250 | 1.525 | 335 | 2.044 | 190 | 1.159 | 405 | 2.471 | 900 | 5.490 | | - | |
| - | Chuồng trại chăn nuôi | CT | 2.015 | 14.508 | 320 | 2.304 | 150 | 1.080 | 135 | 972 | 180 | 1.296 | 280 | 2.016 | 950 | 6.840 | | - | Hỗ trợ 07 xã phần đầu đạt chuẩn năm 2017 và các xã mục tiêu giai đoạn 2016-2020) |
| - | Xây dựng điểm thu gom rác thải, trang bị xe trở rác | Điểm | 7 | 1.400 | | | 1 | 200 | | 1 | 200 | 1 | 200 | | 3 | 600 | | | |
| - | Bãi tập kết rác thải và xử lý của xã | bãi | 7 | 2.100 | | | 1 | 300 | | 1 | 300 | 1 | 300 | | 3 | 900 | | | |
| - | Nghĩa trang theo quy hoạch | Nđja | 14 | 2.800 | | | 2 | 400 | | 2 | 400 | 2 | 400 | | 6 | 1.200 | | | |



PHÂN NGUỒN KẾ HOẠCH, NHU CẦU VỐN
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2017

Theo Kế hoạch số 104 /KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung xây dựng | Tổng cộng | | Trong đó | | | | | | | | | | | | | |
|-------|--|-----------|-----------|----------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------------|-----------|
| | | | | Lâm Bình | | Na Hang | | Chiêm Hóa | | Hàm Yên | | Yên Sơn | | Sơn Dương | | TP. Tuyên Quang | |
| | | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) |
| | Tổng số: | 1.548.199 | 100 | 144.594 | 100 | 147.787 | 100 | 254.107 | 100 | 215.205 | 100 | 309.640 | 100 | 397.920 | 100 | 78.945 | 100 |
| A | Vốn ngân sách | 459.841 | 29,7 | 39.286 | 27,2 | 41.644 | 28,2 | 73.006 | 28,7 | 70.909 | 32,9 | 82.849 | 26,8 | 136.621 | 34,3 | 15.526 | 19,7 |
| I | Vốn đầu tư phát triển | 424.410 | 100 | 37.204 | 100 | 37.220 | 100 | 67.115 | 100 | 65.337 | 100 | 75.178 | 100 | 128.514 | 100 | 13.841 | 100 |
| 1 | Vốn hỗ trợ đầu tư phát triển từ Chương trình NTM | 80.166 | 18,9 | 5.326 | 14,3 | 10.840 | 29,1 | 24.200 | 36,1 | 7.520 | 11,5 | 15.900 | 21,1 | 14.700 | 11,4 | 1.680 | 12,1 |
| 2 | Các nguồn vốn thực hiện Nghị quyết 03/2016/NQ-HĐND | 194.540 | 45,8 | 18.514 | 49,8 | 14.217 | 38,2 | 37.005 | 55,1 | 26.624 | 40,7 | 38.931 | 51,8 | 47.469 | 36,9 | 11.780 | 85,1 |
| - | Cân đối từ vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM | 9.834 | 5,1 | - | - | 600 | 4,2 | 2.812 | 7,6 | 1.949 | 7,3 | 1.692 | 4,3 | 2.781 | 5,9 | - | - |
| | Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP năm 2017 phân cấp cho huyện, | 15.000 | 7,7 | 1.221 | 6,6 | 1.274 | 9,0 | 2.682 | 7,2 | 2.100 | 7,9 | 2.300 | 5,9 | 3.100 | 6,5 | 2.323 | 19,7 |
| | Vốn đầu tư trong cân đối NSĐP năm 2017 thuộc NS tỉnh | 60.000 | 30,8 | 7.120 | 38,5 | 4.343 | 30,5 | 9.735 | 26,3 | 6.945 | 26,1 | 11.700 | 30,1 | 15.237 | 32,1 | 4.920 | 41,8 |
| | Vốn chi sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh năm 2017 | 33.836 | 17,4 | 4.500 | 24,3 | 1.500 | 10,6 | 6.799 | 18,4 | 4.000 | 15,0 | 6.000 | 15,4 | 7.500 | 15,8 | 3.537 | 30,0 |

| Số TT | Nội dung xây dựng | Tổng cộng | | Trong đó | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|----------------|--------------|---------------|--------------|---------------|-------------|----------------|--------------|---------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|-----------------|--------------|
| | | | | Lâm Bình | | Na Hang | | Chiêm Hóa | | Hàm Yên | | Yên Sơn | | Sơn Dương | | TP. Tuyên Quang | |
| | | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) | Tổng | Tỷ lệ (%) |
| | Vốn hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa | 20.000 | 10,3 | 1.000 | 5,4 | 1.000 | 7,0 | 4.500 | 12,2 | 3.500 | 13,1 | 5.000 | 12,8 | 5.000 | 10,5 | | - |
| | Nguồn vượt thu ngân sách tỉnh, huyện năm 2016 | 34.100 | 17,5 | 2.673 | 14,4 | 3.500 | 24,6 | 6.727 | 18,2 | 4.580 | 17,2 | 7.389 | 19,0 | 9.231 | 19,4 | | - |
| | Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | 5.270 | 2,7 | - | - | - | - | 1.250 | 3,4 | 1.050 | 3,9 | 1.350 | 3,5 | 1.620 | 3,4 | | - |
| | Vốn cấp bù thùy lợi phí | 10.000 | 5,1 | 1.500 | 8,1 | 1.000 | 7,0 | 2.000 | 5,4 | 2.000 | 7,5 | 2.000 | 5,1 | 1.000 | 2,1 | 500 | 4,2 |
| | Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ khác | 6.500 | 3,3 | 500 | 2,7 | 1.000 | 7,0 | 500 | 1,4 | 500 | 1,9 | 1.500 | 3,9 | 2.000 | 4,2 | 500 | 4,2 |
| 3 | Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án | 149.704 | 35,3 | 13.364 | 35,9 | 12.163 | 32,7 | 5.910 | 8,8 | 31.193 | 47,7 | 20.347 | 27,1 | 66.345 | 51,6 | 381 | 2,8 |
| II | Vốn sự nghiệp | 38.031 | 8,3 | 2.082 | 5,3 | 4.424 | 10,6 | 5.890 | 8,1 | 5.572 | 7,9 | 7.670 | 9,3 | 8.108 | 5,9 | 1.686 | 10,9 |
| - | Vốn ngân sách TW (vốn NTM hỗ trợ PT SX, đào tạo nghề) | 15.000 | 39,4 | - | - | 2.800 | 63,3 | 2.320 | 39,4 | 2.290 | 41,1 | 2.090 | 27,2 | 2.200 | 27,1 | 700 | 41,5 |
| - | Vốn ngân sách tỉnh, huyện, xã | 23.031 | 60,6 | 2.082 | 100,0 | 1.624 | 36,7 | 3.570 | 60,6 | 3.282 | 58,9 | 5.580 | 72,8 | 5.908 | 72,9 | 986 | 58,5 |
| B | Vốn tín dụng | 696.618 | 45,0 | 59.980 | 41,5 | 61.576 | 41,7 | 117.382 | 46,2 | 92.514 | 43,0 | 155.492 | 50,2 | 171.537 | 43,1 | 38.137 | 48,3 |
| C | Vốn huy động của doanh nghiệp | 220.991 | 14,27 | 30.230 | 20,91 | 31.431 | 21,3 | 33.592 | 13,22 | 28.817 | 13,39 | 37.399 | 12,08 | 43.771 | 11,00 | 15.752 | 19,95 |
| D | Nhân dân đóng góp | 170.749 | 11,03 | 15.097 | 10,44 | 13.136 | 8,89 | 30.128 | 11,86 | 22.966 | 10,67 | 33.901 | 10,95 | 45.990 | 11,56 | 9.530 | 12,07 |



**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017**

(Kèm theo Kế hoạch số 104 /KH -UBND ngày 30 /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

| Số TT | Nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian hoàn thành | Hình thức văn bản |
|-------|--|--|--|----------------------|--------------------------|
| 1 | Giao chỉ tiêu kế hoạch vốn thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới. | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở, ban ngành liên quan, UBND huyện, thành phố | Quý I | Quyết định của UBND tỉnh |
| 2 | Ban hành quy định về một số chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020. | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở: Giao thông, Văn hóa TT và DL, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng; Cơ quan, đơn vị liên quan; UBND huyện, thành phố; các xã | Quý I | Quyết định của UBND tỉnh |
| 3 | Kế hoạch thực hiện xây dựng: Kênh mương nội đồng, đường giao thông nội đồng, nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân nhân gắn với sân thể thao và khuôn viên. | UBND huyện, thành phố; Các sở: Nông nghiệp và PTNT; Giao thông Vận tải; Xây dựng | Các sở, ban ngành liên quan, | Cả năm | Quyết định của UBND tỉnh |
| 4 | Xây dựng mô hình liên kết sản xuất với doanh nghiệp theo chuỗi giá trị nhằm gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông sản để nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn, giảm tỷ lệ hộ nghèo. | Ủy ban nhân dân huyện, thành phố | Các sở, ban ngành liên quan, | Cả năm | |

| Số TT | Nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian hoàn thành | Hình thức văn bản |
|-------|---|--|---|----------------------|------------------------------------|
| 5 | Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí theo lĩnh vực ngành và địa bàn được phân công quản lý, phụ trách: Đảm bảo nâng số tiêu chí bình quân trên địa bàn toàn tỉnh đạt trên 12 tiêu chí/xã năm 2017. | Các cấp, các ngành thành viên Ban chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh | UBND các xã | Cả năm | Kế hoạch |
| 6 | Kế hoạch, nhu cầu vốn để thực hiện hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới đối với 07 xã mục tiêu đạt chuẩn năm 2017. | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố; các xã mục tiêu | Quý I | Quyết định của UBND tỉnh |
| 7 | Huy động đa dạng các nguồn lực để hỗ trợ đầu tư thực hiện Chương trình; Ưu tiên cân đối, bố trí nguồn vốn cho các xã mục tiêu đạt chuẩn giai đoạn 2016-2020. | Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố | Các ngành liên quan, UBND các xã | Quý I | Kế hoạch của ngành, UBND cấp huyện |
| 8 | Đổi mới và đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới; tiếp tục phát động phong trào thi đua thôn điển, hộ điển trong xây dựng nông thôn mới. | Ủy ban MTTQ tỉnh; các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; Báo Tuyên Quang | Các sở, ban, ngành liên quan; UBND huyện, thành phố, UBND xã. | Cả năm | Kế hoạch |
| 9 | Đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp. | Văn phòng Điều phối tỉnh | Các sở, ban, ngành liên quan, UBND huyện, thành phố | Cả năm | Kế hoạch của ngành |
| 10 | Kiện toàn Hội đồng thẩm định xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND huyện, thành phố | Quý II | Quyết định của UBND tỉnh |
| 11 | Tổ chức thẩm định, đề nghị công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017. | Hội đồng thẩm định tỉnh; UBND huyện, thành phố | Các sở, ban, ngành có liên quan. | Quý IV | Quyết định của UBND tỉnh |



**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ NÔNG THÔN MỚI
TỈNH TUYÊN QUANG, NĂM 2017**

(Kèm theo Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

| TT | Số xã đạt Tiêu chí NTM | Ước thực hiện Kế hoạch năm 2016 | | Kế hoạch năm 2017 | | Mục tiêu đến năm 2020 (theo Kế hoạch của tỉnh) | |
|------------------------------|---|---------------------------------|-----------|-------------------|-----------|--|-----------|
| | | Toàn tỉnh | Tỷ lệ (%) | Toàn tỉnh | Tỷ lệ (%) | Toàn tỉnh | Tỷ lệ (%) |
| Tiêu chí bình quân/xã | | 11,1 | | 12,0 | | 15,0 | |
| 1 | Xã đạt tiêu chí số 1: Quy hoạch | 129 | 100,0 | 129 | 100,0 | 129 | 100,0 |
| 2 | Xã đạt tiêu chí số 2: Giao thông | 31 | 24,0 | 31 | 24,0 | 46 | 35,7 |
| 3 | Xã đạt tiêu chí số 3: Thủy lợi | 97 | 75,2 | 105 | 81,4 | 129 | 100,0 |
| 4 | Xã đạt tiêu chí số 4: Điện sinh hoạt và sản xuất | 79 | 61,2 | 79 | 61,2 | 123 | 95,0 |
| 5 | Xã đạt tiêu chí số 5: Trường học | 31 | 24,0 | 36 | 27,9 | 90 | 70,0 |
| 6 | Xã đạt tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa | 18 | 14,0 | 25 | 19,4 | 52 | 40,0 |
| 7 | Xã đạt tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | 49 | 38,0 | 49 | 38,0 | 52 | 40,0 |
| 8 | Xã đạt tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông | 129 | 100,0 | 129 | 100,0 | 129 | 100,0 |
| 9 | Xã đạt tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư | 26 | 20,2 | 33 | 25,6 | 129 | 100,0 |
| 10 | Xã đạt tiêu chí số 10: Thu nhập | 43 | 33,3 | 47 | 36,4 | 77 | 59,7 |
| 11 | Xã đạt tiêu chí số 11: Hộ nghèo | 31 | 24,0 | 66 | 51,2 | 77 | 59,7 |
| 12 | Xã đạt tiêu chí số 12: Lao động có việc làm | 128 | 99,2 | 129 | 102,4 | 129 | 100,0 |
| 13 | Xã đạt tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất | 94 | 72,9 | 94 | 72,9 | 103 | 80,0 |
| 14 | Xã đạt tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo | 129 | 100,0 | 129 | 100,0 | 129 | 100,0 |
| 15 | Xã đạt tiêu chí số 15: Y tế | 83 | 64,3 | 90 | 69,8 | 129 | 100,0 |
| 16 | Xã đạt tiêu chí số 16: Văn hóa | 91 | 70,5 | 95 | 73,6 | 90 | 70,0 |
| 17 | Xã đạt tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm | 18 | 14,0 | 25 | 19,4 | 65 | 50,0 |
| 18 | Xã đạt tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 106 | 82,2 | 123 | 95,3 | 129 | 100,0 |
| 19 | Xã đạt tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh | 125 | 96,9 | 129 | 100,0 | 129 | 100,0 |